

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 34

Trang



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV được thành lập theo Quyết định số 2325/QĐ-HĐTV ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin trên cơ sở tổ chức lại Công ty thăm dò khai thác khoáng sản 109 - TKV và Xí nghiệp thăm dò khảo sát thiết kế - VVMI. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0104944595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dậu Chủ tịch

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Đức Long Giám đốc

Ông Nguyễn Vũ Hải Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Danh Tuyên Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Chung Trưởng ban

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Đức Long

Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Số: 1057/2016/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam
Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV được lập ngày 08 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 03 tháng 02 năm 2016. Báo cáo tài chính này chưa điều chỉnh theo Quyết định số 1754/QĐ-TKV ngày 01 tháng 09 năm 2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV để cổ phần hóa.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0285-2013-002-1

Nguyễn Thị Nhân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2959-2016-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		171.941.202.919	144.597.708.835
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.956.506.951	1.999.957.833
111	1. Tiền		15.956.506.951	1.999.957.833
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		150.350.042.773	131.022.810.716
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	148.149.190.429	121.365.584.915
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		655.796.463	182.519.319
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	7.325.882.621
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.545.055.881	1.645.813.664
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(293.180.279)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	-	796.190.476
140	IV. Hàng tồn kho	8	5.616.653.195	10.907.764.823
141	1. Hàng tồn kho		5.616.653.195	10.907.764.823
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.000.000	667.175.463
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	18.000.000	566.290.438
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	100.885.025
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.544.839.458	48.620.688.892
220	II. Tài sản cố định		32.114.556.750	38.915.276.215
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	31.590.406.536	38.217.780.997
222	- Nguyên giá		92.542.383.412	96.358.663.131
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.951.976.876)	(58.140.882.134)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	524.150.214	697.495.218
228	- Nguyên giá		1.340.119.155	1.340.119.155
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(815.968.941)	(642.623.937)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	9.320.700.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	9.320.700.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		430.282.708	384.712.677
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	430.282.708	384.712.677
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		204.486.042.377	193.218.397.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		115.967.158.513	111.231.821.200
310	I. Nợ ngắn hạn		115.967.158.513	99.919.433.198
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	60.966.943.990	54.145.903.732
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.229.350.605	228.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.026.164.508	7.027.787.832
314	4. Phải trả người lao động		16.666.965.829	23.677.550.446
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	10.567.816	72.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	11.852.019.003	7.429.314.090
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	9.078.074.654	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.137.072.108	7.338.877.098
330	II. Nợ dài hạn		-	11.312.388.002
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	-	11.312.388.002
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		88.518.883.864	81.986.576.527
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	88.518.883.864	81.986.576.527
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.986.576.527	81.986.576.527
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		6.532.307.337	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		204.486.042.377	193.218.397.727

Ran

Đỗ Thị Minh Nguyệt



Cao Thị Tuyết Lan
Người lập

Đỗ Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Lê Đức Long
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	220.567.291.878	215.242.484.522
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		220.567.291.878	215.242.484.522
11	4. Giá vốn hàng bán	20	201.928.863.864	190.074.127.638
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.638.428.014	25.168.356.884
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.797.515.162	1.214.475.992
22	7. Chi phí tài chính	22	1.422.099.424	3.307.399.221
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.192.178.327	3.307.399.221
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	20.902.487.045	18.399.696.628
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.111.356.707	4.675.737.027
31	11. Thu nhập khác	24	547.236.307	368.492.542
32	12. Chi phí khác	25	648.616.676	653.409.346
40	13. Lợi nhuận khác		(101.380.369)	(284.916.804)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.009.976.338	4.390.820.223
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	889.390.610	772.099.305
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.120.585.728</u>	<u>3.618.720.918</u>

Đam

Đỗ Thị Minh Nguyệt



Cao Thị Tuyết Lan
Người lập

Đỗ Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Lê Đức Long
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.009.976.338	4.390.820.223
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.457.786.811	13.200.640.793
03	- Các khoản dự phòng		(293.180.279)	(4.764.093.615)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.336.587.751)	(1.214.475.992)
06	- Chi phí lãi vay		1.192.178.327	3.307.399.221
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.030.173.446	14.920.290.630
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.933.166.753)	7.988.376.228
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.291.111.628	1.900.247.972
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.338.147.289	26.595.517.722
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		502.720.407	135.794.226
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.181.610.511)	(3.349.829.841)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.192.250.064)	(259.385.068)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh(*)		5.332.245.908	4.903.246.770
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.522.063.231)	(6.254.399.102)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.665.308.119	46.579.859.537
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.717.948.000)	(5.084.218.182)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		592.979.848	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.531.274.700	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		119.247.799	1.214.475.992
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.525.554.347	(3.869.742.190)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		38.572.607.653	110.412.577.004
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(40.806.921.001)	(153.535.513.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.234.313.348)	(43.122.936.596)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.956.549.118	(412.819.249)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.999.957.833	2.412.777.082
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>15.956.506.951</u>	<u>1.999.957.833</u>

(*) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh bao gồm tiền thu do nhà đầu tư mua cổ phần qua Sàn Giao dịch chứng khoán Hà Nội số tiền: 5.125.600.000 đồng

Rem

Out



Cao Thị Tuyết Lan
Người lập

Đỗ Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng

Lê Đức Long
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

110011
CÔNG
TRÁCH NH
HÀNG K
A/
TOÁN KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV được thành lập theo Quyết định số 2325/QĐ-HĐTV ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin trên cơ sở tổ chức lại Công ty thăm dò khai thác khoáng sản 109 - TKV và Xí nghiệp thăm dò khảo sát thiết kế - VVMI. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 0104944595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 83.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 81.986.576.527 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ: Hoạt động thăm dò địa chất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động thăm dò địa chất và nguồn nước;
- Hoạt động đo đạc bản đồ;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: lập phương án thăm dò, phương án thi công các công trình địa chất, lập báo cáo địa chất, lập bản đồ các loại;
- Đánh giá tác động môi trường các công trình: khai thác mỏ, dân dụng, công nghiệp;
- Khai thác khoáng sản (ngoài than);
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ, xây dựng công trình dân dụng;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: xây dựng, xử lý nền móng công trình, xây dựng hệ thống xử lý nước công nghiệp và dân sinh;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Tư vấn đầu tư;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc và thiết bị khai khoáng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất máy móc, thiết bị chuyên dùng: thiết bị khoan và thăm dò địa chất;

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Do đặc thù hoạt động kinh doanh thường được chủ đầu tư thanh quyết toán vào thời điểm cuối năm, doanh thu hoạt động dịch vụ trong năm thường tập trung vào giai đoạn này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Địa chất 109

Địa chỉ

Xã Hợp Thành, huyện Sơn
Dương, tỉnh Tuyên Quang

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động khoan thăm dò địa
chất

Thông tin về công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 31.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

301116
CÔNG T
H NHIỆM H
G KIỂM
AASC
KIỂM - TP

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty thuộc Nhà nước sở hữu do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc bán Công ty con.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2013 về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% Vốn điều lệ, và Thông tư số 202/2011/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.225.311.544	297.621.386
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.731.195.407	1.702.336.447
	15.956.506.951	1.999.957.833

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào Công ty con

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ Khai thác Kỹ thuật mỏ	-	-	9.320.700.000	-
	-	-	9.320.700.000	-

Trong năm 2015, Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ Khai thác Kỹ thuật mỏ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng		
Công ty TNHH Một thành viên Than Mạo Khê	55.763.786.390	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hồng Thái	19.868.208.502	40.212.389.447
Công ty Than Vàng Danh	13.905.581.285	3.329.822.327
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	14.116.534.194	199.394.203
Công ty Than Hạ Long	12.212.355.103	24.859.824.628
Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	-	15.388.371.763
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Công ty TNHH MTV Than Quang Hanh	-	8.369.832.484
Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu - Vinacomin	8.484.091.033	5.804.373.538
Công ty than Dương Huy	5.638.525.336	6.322.347.556
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	4.415.472.330	2.176.462.881
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.744.636.256	14.702.766.088
	148.149.190.429	121.365.584.915
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	139.212.698.621	110.941.816.949

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	262.460.000	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	19	-	-	-
Tạm ứng	874.383.246	-	801.484.631	-
Phải thu khác	408.212.616	-	844.329.033	-
	1.545.055.881	-	1.645.813.664	-

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Tài sản cố định	-	-	1	796.190.476
		-		796.190.476

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.130.835.094	-	3.839.537.363	-
Công cụ, dụng cụ	504.035.480	-	981.378.123	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.981.782.621	-	6.086.849.337	-
	5.616.653.195	-	10.907.764.823	-

9 . TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.924.089.341	79.946.815.398	7.914.620.674	519.695.395	53.442.323	96.358.663.131
- Mua trong năm	-	5.688.280.000	2.274.520.000	-	-	7.962.800.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.546.897.754)	-	(70.557.240)	-	(9.617.454.994)
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
- Giảm theo Thông tư 45/2013	-	(470.914.464)	-	(41.540.428)	-	(512.454.892)
- Giảm khác (*)	(1.385.479.433)	(263.690.400)	-	-	-	(1.649.169.833)
Số dư cuối năm	6.538.609.908	75.353.592.780	10.189.140.674	407.597.727	53.442.323	92.542.383.412
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.199.934.130	50.384.186.154	6.065.021.446	438.298.081	53.442.323	58.140.882.134
- Khấu hao trong năm	146.329.656	12.214.814.519	896.043.088	27.254.544	-	13.284.441.807
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.546.897.754)	-	(70.557.240)	-	(9.617.454.994)
- Giảm theo Thông tư 45/2013	-	(262.019.693)	-	(41.540.428)	-	(303.560.121)
- Giảm khác (*)	(288.641.550)	(263.690.400)	-	-	-	(552.331.950)
Số dư cuối năm	1.057.622.236	52.526.392.826	6.961.064.534	353.454.957	53.442.323	60.951.976.876
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.724.155.211	29.562.629.244	1.849.599.228	81.397.314	-	38.217.780.997
Tại ngày cuối năm	5.480.987.672	22.827.199.954	3.228.076.140	54.142.770	-	31.590.406.536

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.822.756.568 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 723.552.974 VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	805.950.000	534.169.155	1.340.119.155
Số dư cuối năm	805.950.000	534.169.155	1.340.119.155
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	108.454.782	534.169.155	642.623.937
- Khấu hao trong năm	173.345.004	-	173.345.004
Số dư cuối năm	281.799.786	534.169.155	815.968.941
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	697.495.218	-	697.495.218
Tại ngày cuối năm	524.150.214	-	524.150.214

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	18.000.000	566.290.438
	18.000.000	566.290.438
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	430.282.708	384.712.677
	430.282.708	384.712.677

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	36.599.565.153	27.521.490.499	9.078.074.654	9.078.074.654
			36.599.565.153	27.521.490.499	9.078.074.654	9.078.074.654
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	11.312.388.002	11.312.388.002	1.973.042.500	13.285.430.502	-	-
	11.312.388.002	11.312.388.002	1.973.042.500	13.285.430.502	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	11.312.388.002	11.312.388.002	1.973.042.500	13.285.430.502	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch 1 (1)	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	9.078.074.654	VND
				9.078.074.654	0

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 119053.15.002.1084161.TD ngày 25/06/2015 giữa Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 cùng với Phụ lục hợp đồng số 119053.15/002.1084161.TD.PL01 ngày 07/08/2015 và Phụ lục hợp đồng số 119053.15/002.1084161.TD.PL02 ngày 28/12/2015 bao gồm các điều khoản chính như sau:

- Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay cố định là 7,3%.

- Khoản vay có đảm bảo bằng tài sản là: Quyền tài sản hình thành trên đất bao gồm nhà điều hành, đường dây điện và trạm biến áp tại thôn Địa Chất, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Tổng giá trị: 4.213.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch 1 (2)	VND	Thả nổi	2017	Tin chấp	-	2.544.480.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (3)	VND	Thả nổi	2017	Tin chấp	-	8.767.908.002
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	11.312.388.002
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					-	11.312.388.002

(2) Vay dài hạn giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 và Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 783.14.002.1084161.TD ngày 04/11/2014 và hợp đồng cấp tín dụng số 119017.15.002.1084161.TD ngày 25/06/2015 với thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay từ 9% đến 10%. Mục đích vay để đầu tư thiết bị duy trì sản xuất. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tính đến ngày 31/12/2015, khoản vay này không còn số dư.

(3) Hợp đồng vay giữa Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV bao gồm:

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 35/2013-KH1/CMF/TDTH ngày 25/07/2013, Hợp đồng tín dụng số 36/2013-KH1/CMF/TDTH ngày 25/07/2013 và hợp đồng cấp tín dụng số 36/2012-KH1/CMF/TDTH ngày 06/09/2012 với thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay từ 9% đến 10%. Mục đích vay để đầu tư thiết bị duy trì sản xuất. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tính đến ngày 31/12/2015, khoản vay này không còn số dư.



13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán				
- Công ty CP Khoan và Dịch vụ Kỹ thuật Khai thác mỏ - TKV	28.028.559.713	28.028.559.713	23.174.958.537	23.174.958.537
- Công ty CP Địa chất Hùng Anh	1.906.300.000	1.906.300.000	105.445.725	105.445.725
- Công ty Cổ phần Khảo sát Địa chất và Môi trường	1.444.993.708	1.444.993.708	2.289.250.024	2.289.250.024
- Công ty TNHH Ngọc Thạch	2.522.964.700	2.522.964.700	2.590.773.697	2.590.773.697
- Công ty Cổ phần Sơn Hà	5.174.598.000	5.174.598.000	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Anh Duy	-	-	2.143.900.000	2.143.900.000
- Công ty TNHH Lâm Phương	1.550.700.000	1.550.700.000	391.900.000	391.900.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Việt Mỹ	4.930.911.900	4.930.911.900	3.517.079.300	3.517.079.300
- Đoàn Địa chất 117-Liên đoàn Địa chất Đông Bắc	1.487.145.000	1.487.145.000	1.221.440.000	1.221.440.000
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phương Hoàng	164.142.000	164.142.000	1.559.063.000	1.559.063.000
- Phải trả các đối tượng khác	13.756.628.969	13.756.628.969	17.152.093.449	17.152.093.449
	60.966.943.990	60.966.943.990	54.145.903.732	54.145.903.732
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	124.840.934	124.840.934	51.898.512	51.898.512

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.260.904.436	8.884.468.180	8.602.430.784	-	6.542.941.832	-	-	-	6.542.941.832
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	766.883.396	889.390.610	1.192.250.064	-	464.023.942	-	-	-	464.023.942
Thuế Thu nhập cá nhân	100.885.025	-	570.273.388	450.189.629	-	19.198.734	-	-	-	19.198.734
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	266.815.101	266.815.101	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	536.145.638	536.145.638	-	-	-	-	-	-
	100.885.025	7.027.787.832	11.153.092.917	11.053.831.216	-	7.026.164.508	-	-	-	7.026.164.508

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	10.567.816	-
- Chi phí tư vấn cổ phần hóa	-	72.000.000
	10.567.816	72.000.000

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	379.730.412	793.000.725
- Bảo hiểm xã hội	176.276.836	570.211.124
- Bảo hiểm y tế	31.520.166	98.754.260
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.908.686	43.752.756
- Phải trả về cổ phần hoá	5.125.600.000	-
- Phải trả tạm ứng	5.267.195.219	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	857.787.684	5.923.595.225
	11.852.019.003	7.429.314.090

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Chi tiết tại Phụ lục 01

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2011/TT-BTC và Thông tư số 220/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	2.120.585.728
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	100,00%	2.120.585.728

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.986.576.527	81.986.576.527
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	81.986.576.527	43.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	38.986.576.527
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	81.986.576.527	81.986.576.527

18 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm (*)	6.532.307.337	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	6.532.307.337	-



(*) Trong năm 2015, Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp vào Công ty con - Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khai thác Kỹ thuật Mỏ. Do vậy, Công ty đã ghi nhận phần chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con căn cứ theo Báo cáo định giá tại ngày 31/03/2015 vào khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	220.365.817.878	215.242.484.522
Doanh thu khác	201.474.000	-
	220.567.291.878	215.242.484.522
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	217.976.478.956	269.380.023.964

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	201.928.863.864	190.074.127.638
	201.928.863.864	190.074.127.638

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	119.247.799	95.991.992
Lãi bán các khoản đầu tư	6.678.267.363	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.118.484.000
	6.797.515.162	1.214.475.992

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.192.178.327	3.307.399.221
Chi phí tài chính khác	229.921.097	-
	1.422.099.424	3.307.399.221

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.233.506.273	1.218.510.168
Chi phí nhân công	8.496.068.775	10.615.271.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	483.900.633	525.740.644
Hoàn nhập dự phòng	(293.180.279)	(4.919.144.574)
Thuế, phí, lệ phí	413.701.788	310.124.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.550.928.094	3.542.002.434
Chi phí khác bằng tiền	7.017.561.761	7.107.191.402
	20.902.487.045	18.399.696.628

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	539.072.589	15.871.818
Thu nhập khác	8.163.718	352.620.724
	547.236.307	368.492.542

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	418.552.446
Các khoản bị phạt	648.616.676	180.383.063
Chi phí khác	-	54.473.837
	648.616.676	653.409.346

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.009.976.338	4.390.820.223
Các khoản điều chỉnh tăng	648.616.676	883.627.100
- Chi phí không hợp lệ	648.616.676	883.627.100
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.658.593.014	5.274.447.323
<i>Thu nhập tính thuế thuế suất 22%</i>	3.658.593.014	3.489.965.850
<i>Thu nhập tính thuế thuế suất 25%</i>	-	17.227.273
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	84.500.147	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	889.390.610	772.099.305
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	766.883.396	254.169.159
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.192.250.064)	(259.385.068)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	464.023.942	766.883.396

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.742.302.498	51.920.029.224
Chi phí nhân công	64.935.826.711	67.604.759.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.457.786.811	13.200.640.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.727.679.869	60.310.950.699
Chi phí khác bằng tiền	15.862.688.304	14.276.916.607
	218.726.284.193	207.313.296.972

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	15.956.506.951	-	1.999.957.833	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149.694.246.310	-	123.011.398.579	(293.180.279)
	165.650.753.261	-	125.011.356.412	(293.180.279)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			9.078.074.654	11.312.388.002
Phải trả người bán, phải trả khác			72.818.962.993	61.575.217.822
Chi phí phải trả			10.567.816	72.000.000
			81.907.605.463	72.959.605.824

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

21/11/15
CÔNG TY
KIỂM HỮU,
KIỂM TOÁN
ASC
M - TP. HỒ

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.956.506.951	-	-	15.956.506.951
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149.694.246.310	-	-	149.694.246.310
	165.650.753.261	-	-	165.650.753.261
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.999.957.833	-	-	1.999.957.833
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.718.218.300	-	-	122.718.218.300
	124.718.176.133	-	-	124.718.176.133

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	9.078.074.654	-	-	9.078.074.654
Phải trả người bán, phải trả khác	72.818.962.993	-	-	72.818.962.993
Chi phí phải trả	10.567.816	-	-	10.567.816
	81.907.605.463	-	-	81.907.605.463
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	-	11.312.388.002	-	11.312.388.002
Phải trả người bán, phải trả khác	61.575.217.822	-	-	61.575.217.822
Chi phí phải trả	72.000.000	-	-	72.000.000
	61.647.217.822	11.312.388.002	-	72.959.605.824

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại ngày 03 tháng 02 năm 2016, Công ty đã chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104944595.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu dịch vụ		217.976.478.956	269.380.023.964
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	5.278.278.159	10.397.814.031
Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	Cùng công ty con	(5.382.759.601)	21.210.761.061
Tổng Công ty khoáng sản-Vinacomin	Cùng công ty con	4.194.698.823	2.561.358.669
Công ty CP Tin học Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng công ty con	582.588.936	5.346.078.731
Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - vinacomin	Cùng công ty con	1.364.310.693	-
Công ty TNHH MTV than Mạo Khê	Cùng công ty con	62.995.096.027	-
Công ty than Dương Huy	Cùng công ty con	5.125.932.124	31.947.543.451
Công ty Kho vận đá Bạc - Vinacomin	Cùng công ty con	1.362.664.275	694.690.524
Công ty TNHH 1 TV than Nam Mẫu - Vinacomin	Cùng công ty con	7.712.810.030	22.201.472.909
Công ty TNHH MTV than Quang hanh	Cùng công ty con	(529.828.840)	25.734.073.117
Công ty chế biến than Quang Ninh	Cùng công ty con	180.020.000	-

Công ty Than Hạ Long	Cùng công ty con	11.102.141.003	36.619.188.606
Công ty Than Hồng Thái-TKV	Cùng công ty con	35.911.030.224	36.556.717.679
Công ty than Uông Bí	Cùng công ty con	(207.221.975)	15.560.388.474
Công ty Cổ phần than Cao Sơn	Cùng công ty con	1.332.251.718	628.890.632
Công ty Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng công ty con	26.807.593.535	181.267.457
Công ty Than Đèo Nai	Cùng công ty con	1.310.954.712	639.831.667
Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng công ty con	-	233.112.651
Công ty Than Vàng Danh	Cùng công ty con	56.658.093.960	7.051.528.415
Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - Vinacomin	Cùng công ty con	-	39.827.342.200
Công ty TNHH MTV Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng công ty con	-	2.329.629.904
Công ty TNHH MTV Than Hạ Long - Vinacomin	Cùng công ty con	-	5.126.243.701
Công ty CP Than Hà Lâm	Cùng công ty con	-	4.532.090.085
Công ty Than Núi Hồng		2.177.825.153	-
Doanh thu khác		187.456.571	-
Công ty Cổ phần XNK Mỏ Việt Bắc	Cùng công ty con	118.233.497	-
Công ty Tư vấn Quản lý Dự án - TKV	Cùng công ty con	69.223.074	-
Chi phí		41.316.971.975	5.879.227.395
Công ty CP Khoan và DVKT khai thác mỏ - TKV	Cùng công ty con	36.706.068.052	-
Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng công ty con	374.593.000	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại than Uông Bí	Cùng công ty con	283.975.781	414.131.666
Công ty TNHH MTV địa chất mỏ - Vinacomin	Cùng công ty con	216.959.407	129.004.974
Công ty TNHH MTV than Quan Hanh	Cùng công ty con	1.395.735	3.353.683.237
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng công ty con	-	374.593.000
Công ty CP Tin học Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng công ty con	-	648.450.000
Công ty CP Than Cọc Sáu	Cùng công ty con	-	1.807.000
Trung tâm y tế lao động ngành than	Cùng công ty con	-	132.724.000
Công ty CP Vật tư mỏ Địa chất - TKV	Cùng công ty con	-	39.600.000
Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng công ty con	3.733.980.000	774.505.518
Trường Quản trị kinh doanh	Cùng công ty con	-	10.728.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng			
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	4.415.472.330	2.176.462.881
Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng công ty con	1.033.092.331	-
Công ty CP Phát triển Khoáng sản 4	Cùng công ty con	89.841.897	-
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng công ty con	325.642.352	1.528.716.200
Công ty CP Than Cao Sơn	Cùng công ty con	1.465.476.890	691.779.695

Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	Cùng công ty con	693.282.146	764.159.576
Công ty CP Than Mông Dương	Cùng công ty con	14.116.534.194	199.394.203
Công ty Than Dương Huy	Cùng công ty con	5.638.525.336	6.322.347.556
Công ty Than Đèo Nai	Cùng công ty con	1.157.050.183	703.814.834
Công ty Than Hạ Long	Cùng công ty con	12.212.355.103	24.859.824.628
Công ty Than Hồng Thái	Cùng công ty con	19.868.208.502	40.212.389.447
Công ty TNHH MTV Than Mạo Khê	Cùng công ty con	55.763.786.390	-
Công ty Than Vàng Danh	Cùng công ty con	13.905.581.285	3.329.822.327
Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu - Vinacomin	Cùng công ty con	8.484.091.033	5.804.373.538
Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin	Cùng công ty con	43.758.649	43.758.649
Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng công ty con	-	15.388.371.763
Công ty Than Quang Hanh	Cùng công ty con	-	8.369.832.484
Công ty than Uông Bí	Cùng công ty con	-	353.919.564
Công ty CP than điện Nông Sơn - Vinacomin	Cùng công ty con	-	192.849.604
Công ty Than Núi Hồng	Cùng công ty con	16.212.211	-
Công ty CP Vàng Lào Cai	Cùng công ty con	2.010.851.145	-
Công ty CP KLM Thái nguyên-Vimico	Cùng công ty con	2.393.641.681	-
Công ty CP KLM Tuyên Quang	Cùng công ty con	1.505.239.707	-
Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	Cùng công ty con	1.539.594.423	-
Phải thu khác			
Công ty Tư vấn Quản lý dự án - Vinacomin	Cùng công ty con	34.330.723	-
Người mua trả tiền trước			
Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng công ty con	5.918.043.752	-
Công ty TNHH MTV Than Quang Hanh	Cùng công ty con	582.811.724	-
Công ty than Uông Bí	Cùng công ty con	227.944.172	-
Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	Cùng công ty con	174.338.746	-
Phải trả			
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	7.325.882.621
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - Vinacomin	Cùng công ty con	124.840.934	51.898.512
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên		1.635.000.000	1.031.000.000

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam Chi nhánh Hà Nội
Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
135	Các khoản phải thu khác	844.329.033	136	Phải thu ngắn hạn khác	1.645.813.664	801.484.631
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.597.675.107	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	796.190.476	796.190.476
			155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(1.597.675.107)

Am

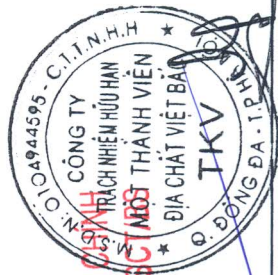
Cao Thị Tuyết Lan
Người lập

Đỗ Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Lê Đức Long
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: *782*. Quyền số: *01094944595*
ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Ngày: 19-05-2016

lung

PHÓ CHỦ TỊCH
Đoàn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC 01: VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND				
Số dư đầu năm trước	43.000.000.000	-	-	1.919.029.757	-	44.919.029.757
Tăng vốn trong năm trước	38.986.576.527	-	-	-	-	38.986.576.527
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	3.618.720.918	3.618.720.918
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.167.546.770	(3.618.720.918)	(451.174.148)
Giảm khác	-	-	-	(5.086.576.527)	-	(5.086.576.527)
Số dư cuối năm trước	81.986.576.527	-	-	-	-	81.986.576.527
Số dư đầu năm nay	81.986.576.527	-	-	-	-	81.986.576.527
Tăng vốn trong năm nay	-	-	6.532.307.337	-	-	6.532.307.337
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	2.120.585.728	2.120.585.728
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.120.585.728)	(2.120.585.728)
Số dư cuối năm nay	81.986.576.527	-	6.532.307.337	-	-	88.518.883.864

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	81.986.576.527	81.986.576.527
	81.986.576.527	81.986.576.527